

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên JIC Việt Nam số JICV - 2023029 ngày 28 tháng 4 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường đã kiểm tra ngày 06 tháng 4 năm 2023 tại Dự án sản xuất vật liệu bảo ôn (nóng) - Cách nhiệt Canxi Silicat và Gia công vật liệu bảo ôn (lạnh) - Urethane;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên JIC Việt Nam (sau đây viết tắt là Chủ dự án), địa chỉ tại Cụm công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Trung, xã Tân Trung, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án sản xuất vật liệu bảo ôn (nóng) - Cách nhiệt Canxi Silicat và Gia công vật liệu bảo ôn (lạnh) - Urethane với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án sản xuất vật liệu bảo ôn (nóng) - Cách nhiệt Canxi Silicat và Gia công vật liệu bảo ôn (lạnh) - Urethane.



Handwritten signature

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Trung, xã Tân Trung, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy giấy chứng nhận đầu tư: mã số dự án 7613260204 ngày 04 tháng 9 năm 2014, điều chỉnh lần thứ 4 ngày 29 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

1.4. Mã số thuế: 1601937536.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất vật liệu bảo ôn (nóng)
- Cách nhiệt Canxi Silicat.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Tổng diện tích dự án 39.000 m² tại Cụm công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Trung, xã Tân Trung, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, tứ cận như sau:

+ Phía Đông Bắc tiếp giáp Công ty Cổ phần Gavi.

+ Phía Tây Bắc tiếp giáp đường giao thông vào Cụm công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Trung.

+ Phía Tây Nam tiếp giáp đất Canh tác nông nghiệp.

+ Phía Đông Nam tiếp giáp sông Vàm Nao.

- Quy mô, công suất của dự án: Sản xuất vật liệu bảo ôn (nóng) - Cách nhiệt Canxi Silicat 1.000 tấn sản phẩm/năm.

- Tổng mức đầu tư: 319 tỷ 304 triệu đồng (dự án nhóm B theo quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên JIC Việt Nam có trách

nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường), cơ quan chức năng ở địa phương (UBND huyện Phú Tân, UBND xã Tân Trung) nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày 26 tháng 5 năm 2023 đến ngày 26 tháng 5 năm 2030).

Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 2439/XN-STNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 và 999/XN-STNMT ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Tân tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV JIC Việt Nam;
- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- Các Sở: Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Công thương;
- UBND huyện Phú Tân;
- Trung tâm PVHCC tỉnh An Giang;
- Chi cục BVMT;
- Thanh tra Sở;
- Trung tâm CNTTNTM (đăng Website);
- Phòng TNMT huyện Phú Tân;
- UBND xã Tân Trung;
- Lưu: VT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Trí

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 578/GP-STNMT ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước xám và nước đen) từ khu nhà ở chuyên gia.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước xám và nước đen) từ khu văn phòng chính.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước xám và nước đen) từ khu nhà xưởng sản xuất.
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất từ khu vực xưởng sản xuất bao gồm các hoạt động vệ sinh bồn phản ứng, ép khuôn, vệ sinh thiết bị khu vực sản xuất, từ bồn rửa bán thành phẩm....
- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất từ các hoạt động vận hành lò hơi từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi và nước làm mát của bồn tích áp.
- Nguồn số 06: Nước thải từ hoạt động vận hành Hệ thống xử lý nước tinh khiết (hệ thống RO - Reverse Osmosis).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 02 dòng nước thải sau xử lý được thải vào nguồn tiếp nhận là sông Vàm Nao.

2.1. Dòng nước thải xả số 1 (từ nguồn số 01 đến nguồn số 05):

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Vàm Nao, tại Cụm công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Trung, xã Tân Trung, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- Vị trí xả nước thải:

+ 01 vị trí tại ống xả nước thải ra Sông Vàm Nao, tại Cụm công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Trung, xã Tân Trung, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 566350,180; Y = 1168622,545 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $303 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, tương đương $12,63 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (tương ứng với chế độ xả nước thải 24 giờ/ngày đêm).

- Phương thức xả nước thải:

+ Hệ thống dẫn nước thải sau xử lý bằng mương hở (kích thước rộng 0,5m x cao 0,5m), với chiều dài khoảng 170m.



Handwritten signature

+ Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

- Chế độ xả nước thải:

+ Chu kỳ xả nước thải: Hằng ngày.

+ Thời gian xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, với hệ số $K_q=1,2$; $K_f=1,1$), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục (nếu có) |
|----|--------------------------------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| 1 | pH | - | 6 – 9 | 03 tháng/lần | Không |
| 2 | BOD ₅ ở 20 ⁰ C | mg/l | 39,6 | | |
| 3 | COD | mg/l | 99 | | |
| 4 | Chất rắn lơ lửng | mg/l | 66 | | |
| 5 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 6,6 | | |
| 6 | Tổng nitơ | mg/l | 26,4 | | |
| 7 | Tổng phot pho (tính theo P) | mg/l | 5,28 | | |
| 8 | Sunfua | mg/l | 0,264 | | |
| 9 | Sắt | mg/l | 1,32 | | |
| 10 | Tổng phenol | mg/l | 0,132 | | |
| 11 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l | 6,6 | | |
| 12 | Tổng Coliforms | MPN hoặc CFU/100 ml | 3.000 | | |
| 13 | Lưu lượng | m ³ /h | - | | |

2.2. Dòng nước thải xả số 2 (từ nguồn số 06):

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Vàm Nao, tại Cụm công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Trung, xã Tân Trung, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- Vị trí xả nước thải:

+ 01 vị trí tại ống xả nước thải ra Sông Vàm Nao, tại Cụm công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Trung, xã Tân Trung, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 566410,725; Y = 1168658,899 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104⁰45', múi chiếu 3⁰).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $130 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, tương đương $5,42 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (tương ứng với chế độ xả nước thải 24 giờ/ngày đêm).

- Phương thức xả nước thải:

+ Hệ thống dẫn nước thải sau xử lý bằng đường ống PVC phi 140, với chiều dài khoảng 283m.

+ Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước: Tự chảy, xả mặt; xả ven bờ.

- Chế độ xả nước thải:

+ Chu kỳ xả nước thải: Hằng ngày.

+ Thời gian xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, với hệ số $K_q = 1,2$; $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục (nếu có) |
|----|------------------|-------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| 1 | pH | - | 6 – 9 | 06 tháng/lần | Không |
| 2 | Chất rắn lơ lửng | mg/l | 66 | | |
| 3 | Clorua | mg/l | 660 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ 3 khu: Khu nhà ở chuyên gia, Khu văn phòng chính và Khu nhà xưởng sản xuất được thu gom, xử lý bằng 03 hầm tự hoại tại 3 vị trí của nguồn thải, thể tích mỗi bể là $V = 5 \text{ m}^3$.

+ Nước thải sinh hoạt tại Khu nhà ở chuyên gia và Khu văn phòng chính sau xử lý được chảy về hố thu gom kích thước $V = 2 \text{ m}^3$ bằng ống nhựa uPVC D114. Sau đó, nước tại hố thu gom được bơm vào mương hở với kích thước: dài x rộng x cao = $74 \text{ m} \times 0,5 \text{ m} \times 0,1 \text{ m}$. Mương hở này được đầu nối với mương hở chung (kích thước: dài x rộng x cao = $170 \text{ m} \times 0,5 \text{ m} \times 0,5 \text{ m}$). Tại mương hở chung, nước thải sinh hoạt sau xử lý được thu gom cùng với nước thải sản xuất sau xử lý chảy vào nguồn tiếp nhận.

+ Nước thải sinh hoạt tại Khu nhà xưởng sản xuất sau xử lý được chảy về Mương hở chung (kích thước: dài x rộng x cao = $170 \text{ m} \times 0,5 \text{ m} \times 0,5 \text{ m}$) bằng ống

nhựa uPVC D114. Tại mương hở chung, nước thải sinh hoạt sau xử lý được thu gom cùng với nước thải sản xuất sau xử lý chảy vào nguồn tiếp nhận.

- Nước thải sản xuất được thu gom từ xưởng sản xuất và nước thải từ khu vực lò hơi (khi thực hiện bảo trì lò hơi, tần suất thải nước thải khu vực lò hơi là 3 tháng/lần). Toàn bộ lượng nước thải được chảy vào mương hở kích thước: dài x rộng x cao = 24m x 0,4m x 0,4m, tại mương hở nước thải được bổ sung chất trợ lắng (PAC) từ 02 bồn chứa ($V = 0,2 \text{ m}^3/\text{bồn}$).

- Nước thải của Hệ thống RO được thu gom riêng biệt bằng ống nhựa uPVC 140, với chiều dài 283 m được lắp đặt âm dưới đất và tự chảy vào nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt: 03 bể tự hoại 03 ngăn (mỗi bể có thể tích $05\text{m}^3/\text{bể}$ được bố trí tại từng Khu nhà ở chuyên gia, Khu văn phòng chính và Khu nhà xưởng sản xuất).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể chứa → Bể lắng → Bể lọc → Nước thải sau xử lý được đầu nối với nước thải sản xuất sau xử lý.

- Công suất thiết kế: $05 \text{ m}^3/01 \text{ bể}$.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải lò hơi: 01 hệ thống xử lý nước thải lò hơi.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Nước thải sau xử lý được tái sử dụng xử lý khí thải lò hơi (định kỳ bảo trì lò hơi 03 tháng/lần, nước thải được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý).

- Công suất thiết kế: $14 \text{ m}^3/\text{m}^2$.

1.2.3. Công trình xử lý nước thải sản xuất: 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất tập trung.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Mương lắng → Bể trung hòa (Axit H_2SO_4 60%, 6%) → Mương hở → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: $300 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC 5% là 106kg/năm; H_2SO_4 60%, 6% là 34.615 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố (nước thải):

1.4.1. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố cho hệ thống xử lý nước thải sản xuất tập trung:

- Bố trí 01 bể chứa có thể tích $V = 100\text{m}^3$.

- Chất liệu: bể trải vật liệu HDPE.

- Quy trình vận hành: Trong trường hợp vận hành hệ thống xử lý nước thải sản xuất gặp sự cố, nước thải không đạt quy chuẩn sẽ được lưu trữ tại bể dự phòng, sau khi khắc phục sự cố xong, lượng nước này sẽ được bơm trở lại hồ thu gom để xử lý. Nước thải từ mương lắng được xả thải trực tiếp vào Bể dự phòng bằng mương hở. Khi có sự cố khẩn cấp, tấm chắn tại mương hở được mở ra để nước thải chảy vào. Sau đó, nước thải từ Bể dự phòng được bơm ngược trở lại mương hở và trung hòa pH trước khi theo hệ thống mương hở thải ra nguồn tiếp nhận.

1.4.2. Biện pháp quản lý đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo nước thải đạt tiêu chuẩn quy định trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với một số các bộ phận dễ hư hỏng như: bơm, bộ điều chỉnh pH,...

- Những người vận hành phải được đào tạo các kiến thức về:

+ Nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn công trình xử lý.

+ Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

+ Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

+ Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không phải vận hành thử nghiệm do Dự án thuộc khoản h Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 2439/XN-STNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 và 999/XN-STNMT ngày 18 tháng 4 năm 2019).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục và báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân, Ủy ban nhân dân xã Tân Trung./.

Handwritten signature

Handwritten mark

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 578/GP-STNMT ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải của 02 lò hơi.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải số 01: 01 dòng khí thải từ 02 hệ thống xử lý khí thải của 02 lò hơi được thải ra ngoài môi trường.

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Địa chỉ: Trong dự án tại Cụm công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Trung, xã Tân Trung, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả thải: Tọa độ X = 566235,195; Y = 1168844,550 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 432.000 m³/ngày (hoạt động 24 giờ/ngày (24 giờ)), tương đương 18.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Chu kỳ xả khí thải: Hằng ngày.
- Thời gian xả khí thải: Liên tục 24 giờ/ngày (24 giờ) qua quạt hút khí và thoát ra ngoài môi trường thông qua đường ống xả khí thải có chiều cao H = 16m; Đường kính ống khí thải D = 630mm.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, với hệ số $K_p=1,0$; $K_v=1,0$), cụ thể như sau:

| TT | Thông số | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục (nếu có) |
|----|----------------------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 200 | 03 tháng/lần | Không |
| 2 | CO | mg/Nm ³ | 1.000 | | |
| 3 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 500 | | |
| 4 | NO _x (tính theo | mg/Nm ³ | 850 | | |

| | | | | | |
|---|-------------------|---------------------|---|-----------------|-------|
| | NO ₂) | | | | |
| 5 | Lưu lượng | m ³ /giờ | - | 03 tháng/lần | Không |
| 6 | Nhiệt độ | °C | - | | |

3. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải số 02: 01 dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng được thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.1. Vị trí xả khí thải:

- Địa chỉ: Trong dự án tại Cụm công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Trung, xã Tân Trung, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 566234,584; Y = 1168858,473 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104⁰45, múi chiếu 3⁰).

3.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.500 m³/giờ.

3.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải xả ra môi trường qua ống khói thải, xả liên tục khi máy phát điện hoạt động.

3.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, với hệ số K_p= 1,0; K_v= 1,0), cụ thể như sau:

| TT | Thông số | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục (nếu có) |
|----|-----------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 200 | Không | Không |
| 2 | CO | mg/Nm ³ | 1.000 | | |
| 3 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 500 | | |
| 4 | NO _x | mg/Nm ³ | 850 | | |
| 5 | Lưu lượng | mg/Nm ³ | - | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (02 hệ thống) được lắp đồng bộ với lò hơi.
- Khí thải từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường qua 01 ống khói thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải của máy phát điện dự phòng:

- Quy trình công nghệ: Khí thải máy phát điện → Ống khói thải.

- Nhiên liệu sử dụng: Dầu DO.

1.3. Công trình, thiết bị xử lý khí thải lò hơi (02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi):

- Quy trình công nghệ: Khí thải lò hơi → Cyclon tách bụi → Tháp hấp thụ → Ống khói thải.

- Công suất: 18.000 m³/giờ (theo công suất của 02 quạt hút của 02 hệ thống xử lý khí thải).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng nước thải sản xuất sau xử lý.

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có): Không.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Biện pháp quản lý đối với việc Phòng ngừa sự cố lò hơi

- Công nhân vận hành ngoài việc tuân thủ theo các quy định, quy trình quy phạm về an toàn sử dụng thiết bị áp lực và lò hơi hiện hành, còn phải được trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động, có giấy phép vận hành lò hơi và thiết bị phải được qua cơ quan chức năng kiểm tra khám nghiệm, cấp phép sử dụng.

- Đối với nồi hơi đốt trấu ngoài việc xử lý các sự cố thông thường như các loại nồi hơi khác, người thợ vận hành cần nắm chắc cấu tạo, nguyên lý hoạt động của nồi hơi để kịp thời xử lý những sự cố khác đặc trưng cho nồi hơi đốt trấu.

- Các biện pháp cụ thể khắc phục từng sự cố của lò hơi trong quá trình vận hành sẽ được đơn vị thi công hướng dẫn và trình cơ quan chức năng kiểm tra và cấp phép cho chủ dự án.

- Khu vực kho trấu tách riêng biệt với khu vực lò hơi, kho chứa trấu được thiết kế kín tránh tiếp xúc nhiệt với khu vực lò hơi, hạn chế xảy ra sự cố cháy trong khu vực kho trấu.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không phải vận hành thử nghiệm do Dự án thuộc khoản h Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 2439/XN-STNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 và 999/XN-STNMT ngày 18 tháng 4 năm 2019).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (nếu có).

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành

hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Phải đảm bảo giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên, nhiên liệu phục vụ cho dự án.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải và báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân, Ủy ban nhân dân xã Tân Trung và tổ chức khắc phục sự cố theo quy định./.

Handwritten signature

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 578/GP-STNMT ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Nguồn phát sinh do hoạt động Khu vực đóng gói + sấy.
- Nguồn số 2: Nguồn phát sinh do hoạt động Khu vực khuôn + thiết bị.
- Nguồn số 3: Nguồn phát sinh do hoạt động Khu vực đập.
- Nguồn số 4: Nguồn phát sinh do hoạt động Khu vực nghiền tro (phòng điều khiển), máy phát điện.
- Nguồn số 5: Nguồn phát sinh do hoạt động Khu vực phối trộn.
- Nguồn số 6: Nguồn phát sinh do hoạt động Khu vực văn phòng chính.
- Nguồn số 7: Nguồn phát sinh do hoạt động Khu vực văn phòng xưởng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tọa độ X = 566285,705; Y = 1168758,287
- Nguồn số 2: Tọa độ X = 566256,379; Y = 1168762,932
- Nguồn số 3: Tọa độ X = 566227,831; Y = 1168819,892
- Nguồn số 4: Tọa độ X = 566240,572; Y = 1168834,353
- Nguồn số 5: Tọa độ X = 566221,370; Y = 1168821,775
- Nguồn số 6: Tọa độ X = 566188,948; Y = 1168890,028
- Nguồn số 7: Tọa độ X = 566288,825; Y = 1168757,309

(hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Từ 6 giờ-21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ-6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|-----------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------|
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức | Tần suất quan | Ghi chú |
|----|-------------------------------------|---------------|---------|
|----|-------------------------------------|---------------|---------|



Handwritten signature

| | gia tốc rung cho phép, dB | | trắc định kỳ | |
|---|---------------------------|-----------------|--------------|----------------------|
| 1 | Từ 6 giờ-21 giờ | Từ 21 giờ-6 giờ | - | Khu vực thông thường |
| | 70 | 60 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý; tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lấp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông.

- Cách ly hợp lý các nguồn gây ồn ra vị trí riêng biệt như bố trí cách ly khu vực lò hơi, máy phát điện, nhằm hạn chế tiếng ồn, rung tập trung trong một khu vực hẹp.

- Bố trí hợp lý các nhân lực làm việc trong các khu vực ô nhiễm ồn, rung, hạn chế tới mức tối đa thời gian thao tác của công nhân trong khu vực có ồn, rung.

- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân, tránh hiện tượng có phương tiện bảo hộ mà không sử dụng.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhập nguyên liệu để cản trở sự lan truyền sóng âm, giảm khả năng lan truyền của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: -.

2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: -./.

seulun

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 578/GP-STNMT ngày 26 tháng 5 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|--|--------------------|----------|---------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh | Rắn | 16 01 06 | 10 |
| 2 | Giẻ lau dính dầu nhớt,... | Rắn | 18 02 01 | 1.100 |
| 3 | Pin thải | Rắn | 16 01 12 | 20 |
| 4 | Bao bì cứng thải | Rắn | 18 01 04 | 50 |
| 5 | Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 11 06 02 | 60 |
| 6 | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn khác | Lỏng | 17 02 04 | 60 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Bao bì, bìa carton, chất thải rắn từ hệ thống RO phát sinh khoảng 60 kg/ngày.

- Tro thải phát sinh khoảng 500kg/ngày.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 70 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trong kho chất thải nguy hại bố trí 06 thùng chứa loại 60L và 120L, để lưu chứa chất thải nguy hại phát sinh.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 4,48 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Thiết kế dạng kho, nền bê tông, vách tole, mái lợp tole, có dán nhãn chất thải nguy hại theo quy định.

- Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

- Thiết bị lưu chứa: Phần tro phát sinh được đóng bao và lưu chứa trong khu tập trung tro thải; Có bố trí 03 thùng loại 360 lít hoặc bao bì để lưu chứa bao bì, bìa carton, chất thải rắn từ hệ thống RO phát sinh.

- Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích khu vực lưu chứa: 16,5 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Nền bê tông, mái lợp tole, vách nhựa.

2.3. *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:*

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 06 thùng loại 360 lít để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Điểm tập kết rác sinh hoạt: Hằng ngày chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG: -/.

Hương

2/6/20

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 578/GP-STNMT ngày 26 tháng 5 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG): -.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án.

5. Thực hiện nghiêm túc các nội dung khác trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án sản xuất vật liệu bảo ôn (nóng) - Cách nhiệt Canxi Silicat và Gia công vật liệu bảo ôn (lạnh) - Urethane (đính kèm theo) và các quy định về bảo vệ môi trường./.

sculm

